



Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
TÂY TIỀN HẢI
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN
Thời gian ký: 26/05/2026 07:56:46

DANH SÁCH THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Địa điểm: Địa điểm dân cư của nhà ông Thuỷ thôn Bắc Trạch Đông

Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân xã Tây Tiền Hải

Địa điểm: Thôn Bắc Trạch Đông, xã Tây Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Thông báo số 35/TB - UBND ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Tây Tiền Hải)

Đơn vị tính: m²

STT	Số thứ tự thửa đất	Tờ BĐDC số	Diện tích hiện trạng thửa đất	Loại đất	Họ tên chủ sử dụng	Diện tích thu hồi	Trong đó						Diện tích còn lại
							Diện tích quy hoạch đất xây dựng nhà ở liền kề	Diện tích đất giao thông	Diện tích quy hoạch bãi đỗ xe	Diện tích QH cây xanh sử dụng công cộng	Diện tích đất khe hạ tầng kỹ thuật	Diện tích đất hành lang đường huyện ĐH.37	
A	B	C	D=G+M	E	F	G=H+I+K+L+M	H	I	K	L	M		N
1	17	19	1318,8	LUC	Nguyễn Đức Mác, Nguyễn Thị Hiền	1.318,8	746,6	489,4			82,8		0,0
2	516	19	417,4	LUC	Nguyễn Đức Vĩnh, Nguyễn Thị Tuệ	417,4	303,5	91,3			22,6		0,0
3	517	19	486,7	LUC	Nguyễn Quang Rung, Nguyễn Thị Luyến	486,7	367,5	64,9			54,3		0,0
4	140	19	1434,1	LUC	Nguyễn Văn Thân, Nguyễn Thị Thơm	74,2	9,7	60,5			4		1.359,9
5	141	19	693,8	LUC	UBND xã	693,8	228,5	460,6			4,7		0,0
6	14	19	1650,5	LUC	UBND xã	1.650,5	1.033,5	513,3			103,7		0,0
7	15	19	1246	LUC	UBND xã	1.246,0	603,7	566,3			71,9	4,1	0,0

STT	Số thứ tự thửa đất	Tờ BĐDC số	Diện tích hiện trạng thửa đất	Loại đất	Họ tên chủ sử dụng	Diện tích thu hồi	Trong đó						Diện tích còn lại
							Diện tích quy hoạch đất xây dựng nhà ở liền kề	Diện tích đất giao thông	Diện tích quy hoạch bãi đỗ xe	Diện tích QH cây xanh sử dụng công cộng	Diện tích đất khe hạ tầng kỹ thuật	Diện tích đất hành lang đường huyện ĐH.37	
8	13	19	929,4	LUC	Trần Đức Hảo, Nguyễn Thị Hằng	929,4	298,3	577,2			2,2	51,7	0,0
9	12	19	1086,8	LUC	Gồm các hộ có tên sau:	1.086,8	519,5	457,4			109,9		0,0
			23,2		Nguyễn Đức Mác, Nguyễn Thị Hiền	23,2	23,2						0,0
			1063,6		UBND xã	1.063,6	496,3	457,4			109,9		0,0
10	153	19	600,4	LUC	UBND xã	600,4		555,7			44,7		0,0
11	169	19	462,2	LUC	UBND xã	462,2	186,4	201,7			74,1		0,0
12	170	19	417,7	LUC	UBND xã	417,7	197,5	218,1		2,1			0,0
13	10	19	616,0	LUC	UBND xã	616,0	141,1	441,1				33,8	0,0
14	11	19	896,5	LUC	UBND xã	896,5	348,2	482,3	16,8		49,2		0,0
15	171	19	670,6	LUC	UBND xã	670,6	3,1	536,4	56,5	74,6			0,0
16	168	19	352,5	LUC	UBND xã	352,5	0,7	180,3	65,2	106,3			0,0
17	167	19	345,5	LUC	UBND xã	345,5		191,5	66,6	87,4			0,0
18	166	19	339,5	LUC	UBND xã	339,5		185	9,6	144,9			0,0
19	165	19	460,8	LUC	UBND xã	460,8		276		184,8			0,0
20	164	19	13,5	NTD	UBND xã	13,5		6,9		6,6			0,0
21	9	19	693,5	LUC	UBND xã	693,5		301,5	3,8	274,1		114,1	0,0
22	8	19	483,1	LUC	UBND xã	483,1			41,7	441,4			0,0

STT	Số thứ tự thửa đất	Tờ BĐDC số	Diện tích hiện trạng thửa đất	Loại đất	Họ tên chủ sử dụng	Diện tích thu hồi	Trong đó						Diện tích còn lại
							Diện tích quy hoạch đất xây dựng nhà ở liền kề	Diện tích đất giao thông	Diện tích quy hoạch bãi đỗ xe	Diện tích QH cây xanh sử dụng công cộng	Diện tích đất khe hạ tầng kỹ thuật	Diện tích đất hành lang đường huyện ĐH.37	
23	7	19	761,5	LUC	UBND xã	761,5			5,6	755,9			0,0
24	172	19	458,7	LUC	UBND xã	458,7				458,7			0,0
25	173	19	725,2	LUC	UBND xã	725,2				725,2			0,0
26	174	19	464,3	LUC	UBND xã	464,3		24,4		439,9			0,0
27	175	19	1660,4	LUC	UBND xã	1.650,5		17,6		1632,9			9,9
28	176	19	1563,6	LUC	UBND xã	306,3		6,8		299,5			1.257,3
29	6	19	770,7	LUC	UBND xã	534,2				534,2			236,5
30	5	19	603,9	LUC	UBND xã	426,6				426,6			177,3
31	4	19	418,3	LUC	UBND xã	288,3		183,8		19,3		85,2	130,0
32	4001	19	232,2	DTL	UBND xã	232,2	60,6	166,8	1,6	3,2			0,0
33	4002	19	112,3	DTL	UBND xã	112,3		59	50,3			3,0	0,0
34	4003	19	183,6	DTL	UBND xã	183,6				183,6			0,0
35	4004	19	114,5	DTL	UBND xã	114,5		113,3		1,2			0,0
36	4005	19	19,4	DTL	UBND xã	19,4	3,7				15,7		0,0
37	3001	19	2565,9	DGT	UBND xã	2.565,9	86,1	677,8	81,3	276,4		1444,3	0,0
38	3002	19	73,1	DGT	UBND xã	73,1	51,7				21,4		0,0
39	3003	19	22,9	DGT	UBND xã	22,9		22,9					0,0
Tổng						23.194,9	5.189,9	8.129,8	399,0	7.078,8	661,2	1.736,2	



14062,5 89,6

